|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH**  **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

**NGÀNH : TÂM LÝ HỌC**

**MÃ NGÀNH : 7310401**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:………./QĐ-UEF ngày …../……/2024*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh)*

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo:**

**Tên ngành đào tạo**:

- Tên tiếng Việt: **TÂM LÝ HỌC**

- Tên tiếng Anh: **PSYCHOLOGY**

Các chuyên ngành:

Chuyên ngành 1: Tham vấn tâm lý.

Chuyên ngành 2: Tâm lý học kinh tế và truyền thông.

**Trình độ đào tạo**: Đại học.

**Thời gian đào tạo**: 4 năm.

**Tên văn bằng tốt nghiệp**:

- Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Tâm lý học

- Tên tiếng Anh: Bachelor of Psychology

**Hình thức đào tạo**: Chính quy.

**Bậc trình độ**: Bậc 6 Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

**Khóa học áp dụng**: 2024 - 2028.

**1.2. Mục tiêu đào tạo**:

**a) Mục tiêu chung (Program Goals)**

Đào tạo cử nhân ngành Tâm lý họctheo định hướng nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có kiến thức toàn diện, chuyên sâu về Tâm lý học; có kỹ năng tổ chức, triển khai và thực hành các hoạt động hỗ trợ tâm lý, vận dụng tri thức tâm lý học để hỗ trợ các hoạt động kinh tế, truyền thông; có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, có năng lực tự học, tự nghiên cứu, hội nhập toàn cầu và thích nghi với sự biến đổi của môi trường tự nhiên và xã hội.

**b) Mục tiêu cụ thể (Program Objectives – POs)**

* + PO1 (Kiến thức). Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, cơ sở tự nhiên và xã hội của hiện tượng tâm lý người; kiến thức nền tảng và chuyên sâu về tham vấn tâm lý, ứng dụng tâm lý học trong hoạt động kinh tế, truyền thông và các kiến thức bổ trợ cần thiết để phục vụ yêu cầu công việc.
  + PO2 (Kỹ năng). Trang bị, rèn luyện cho người học kỹ năng thực hành nghề tham vấn tâm lý, kỹ năng phân tích các yếu tố tâm lý trong hoạt động kinh tế và truyền thông, ứng dụng kiến thức chuyên môn và liên ngành để giải quyết những vấn đề thực tế; kỹ năng giao tiếp ứng xử, làm việc nhóm và hội nhập toàn cầu.
  + PO3 (Mức tự chủ và trách nhiệm). Hình thành và phát triển cho người học ý thức trách nhiệm cộng đồng và đạo đức trong tham vấn tâm lý, hoạt động kinh tế và truyền thông; năng lực tư duy độc lập, sáng tạo và phối hợp với người khác trong học tập, nghiên cứu và làm việc, thích nghi với các môi trường làm việc đa văn hóa và hội nhập.

**1.3. Tiêu chí tuyển sinh và các yêu cầu đầu vào**:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

**1.4. Điều kiện tốt nghiệp**:

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh;

Thực hiện theo Quyết định số: /QĐ-UEF ngày / /2024 về việc ban hành Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy, khóa 2024.

**II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**2.1. Khối lượng kiến thức:**

Kiến thức toàn khóa học: 134 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

| **STT** | **Khối kiến thức** | **Khối lượng kiến thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số tín chỉ** | **Bắt buộc** | **Tự chọn** | **Tỉ lệ %** |
| **1** | **Kiến thức giáo dục đại cương** | **47** | **47** |  | 35,1% |
| *1.1* | *Khoa học xã hội* | *6* | *6* | *-* |  |
| *1.2* | *Khoa học chính trị* | *11* | *11* | *-* |  |
| *1.3* | *Pháp luật* | *3* | *3* | *-* |  |
| *1.4* | *Tin học* | *3* | *3* | *-* |  |
| *1.5* | *Ngoại ngữ (tiếng Anh)* | *24* | *24* | *-* |  |
| **2** | **Kiến thức cơ sở ngành** | **18** | 18 | - | 13,4% |
| **3** | **Kiến thức chuyên ngành** | **45** | 30 | 15 | 33,6% |
| **4** | **Kiến thức bổ trợ** | **15** | 6 | 9 | 11,2% |
| **5** | **Thực tập thực tế** | **9** | 3 | 6 | 6,7% |
| **6** | **Kiến thức không tích lũy** |  |  |  |  |
| *6.1* | *Giáo dục thể chất (3 tín chỉ)* |  |  | √ |  |
| *6.2* | *Giáo dục quốc phòng - an ninh (165 tiết)* |  | √ |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **134** | **104** (77,6%) | **30** (22,4%) |  |

**2.2. Khung chương trình:**

| **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | | **Loại HP** | **Ngôn ngữ** | **Số tín chỉ** | | | | | **Mã HP trước** | **Mã HP song hành** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **Tiếng Anh** | **Tổng** | **LT** | **TH** | **ĐA** | **TT** |
| **1. Kiến thức giáo dục đại cương** | | | |  |  | **47** |  |  |  |  |  |  |
| **1.1. Khoa học tự nhiên và xã hội** | | | |  |  | ***6*** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.1 | PSY1105 | Sinh lý học thần kinh | Neurophysiology | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 1.1.2 | SOS1101 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Vietnam Cultural Establishments | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| **1.2. Khoa học chính trị** | | | |  |  | ***11*** |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1 | POL1111 | Triết học Mác - Lênin | Marxist-Leninist Philosophy | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 1.2.2 | POL1112 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Marxist-Leninist Political Economics | BB |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
| 1.2.3 | POL1113 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Scientific Socialism | BB |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
| 1.2.4 | POL1114 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ho Chi Minh Ideology | BB |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
| 1.2.5 | POL1115 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | History of the Communist Party of Vietnam | BB |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
| **1.3. Pháp luật** | | | |  |  | ***3*** |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.1 | LAW1101 | Pháp luật đại cương | Basics of Law | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| **1.4. Tin học** | | | |  |  | ***3*** |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.1 | ITE1201 | Tin học đại cương | Introduction to Computer Basics | BB |  | 3 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| **1.5. Ngoại ngữ** | | | |  |  | ***24*** |  |  |  |  |  |  |
| 1.5.1 | ENG3101 | Tiếng Anh 1 | English 1 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| 1.5.2 | ENG3102 | Tiếng Anh 2 | English 2 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| 1.5.3 | ENG3103 | Tiếng Anh 3 | English 3 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| 1.5.4 | ENG3104 | Tiếng Anh 4 | English 4 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| 1.5.5 | ENG3105 | Tiếng Anh 5 | English 5 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| 1.5.6 | ENG3106 | Tiếng Anh 6 | English 6 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| **2. Kiến thức cơ sở ngành** | | | |  |  | **18** |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | PSY1104 | Tâm lý học đại cương | General Psychology | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 2.2 | PSY1106E | Lịch sử phát triển tâm lý học | History of Psychology | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 2.3 | PSY1107E | Tâm lý học phát triển | Developmental Psychology | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 2.4 | PSY1108E | Tâm lý học xã hội | Social Psychology | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 2.5 | PSY1131 | Lý thuyết tham vấn tâm lý 1 | Theory of Counseling 1 | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 2.6 | PSY1113E | Tâm lý học báo chí - truyền thông | Psychology and Journalism-Communication | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| **3. Kiến thức chuyên ngành** | | | |  |  | **45** |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | PSY1114E | Tâm lý học nhân cách | Personality Psychology | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.2 | PSY1132 | Tâm lý học giáo dục | Educational Psychology | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.3 | PSY1115 | Phương pháp nghiên cứu tâm lý học | Research Methods in Psychology | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.4 | PSY1116E | Tâm bệnh học và chẩn đoán tâm lý | Psychopathology and Diagnosis | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.5 | PSY1118 | Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu tâm lý học | Statistics in Psychological Research | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.6 | PSY1133E | Lý thuyết tham vấn tâm lý 2 | Theory of Counseling 2 | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.7 | PSY1119E | Tâm lý học sáng tạo | Creativity Psychology | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.8 | PSY1111E | Tâm lý học tổ chức và công nghiệp | Industrial and Organizational Psychology | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.9 | MGT1102E | Hành vi người tiêu dùng | Consumer Behavior | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.10 | PSY1134 | Hướng dẫn thực hành tham vấn tâm lý 1 | Guide to Psychological Counseling 1 | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
|  |  | *Sinh viên chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Chuyên ngành 1.*** | | ***Tham vấn tâm lý*** | ***Counseling Psychology*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.11.1 | PSY1120 | Tham vấn học đường và hướng nghiệp | School and Career Counseling | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.12.1 | PSY1121E | Tham vấn giới tính, tình yêu, hôn nhân và gia đình | Sexuality, Love, Marriage and Family Counseling | TC | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.13.1 | PSY1122 | Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống | Living Value Education and Life Skills | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.14.1 | PSY1123E | Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật | Inclusive Education for Children with Disabilities | TC | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.15.1 | PSY1135 | Hướng dẫn thực hành tham vấn tâm lý 2 | Guide to Psychological Counseling 2 | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| ***Chuyên ngành 2.*** | | ***Tâm lý học kinh tế và truyền thông*** | ***Economic Psychology and Communication*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.11.2 | PSY1124E | Tâm lý học kinh tế | Economic Psychology | TC | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.12.2 | PUR1108E | Tổ chức sự kiện | Event Management | TC | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.13.2 | PSY1136 | Trí tuệ cảm xúc trong công việc | Emotional Quotient in work | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.14.2 | BUS1105 | Văn hóa doanh nghiệp | Corporate Culture | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.15.2 | JOU1103 | Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn | Interviewing Skills | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| **4. Kiến thức bổ trợ** | | | |  |  | **15** |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | SKI1107 | Project design 1 | Project Design 1 | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.2 | SKI1108 | Project design 2 | Project Design 2 | BB |  | 3 | 3 |  |  |  | SKI1107 |  |
|  |  | Sinh viên chọn 3 trong các học phần sau |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3 | ECO1113 | Công dân toàn cầu | Global Citizens | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.4 | JPN1163 | Đắc nhân tâm phong cách Nhật Bản | How to win friends and influence people Japanese style | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.5 | JPN1108 | Đất nước học Nhật Bản | Japanese Ethnology | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.6 | CHI1122 | Đất nước học Trung Quốc | Profile of China | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.7 | ECO1108 | Địa lý kinh tế thế giới | World Economics Geography | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.8 | PSY1137 | Giáo dục sức khỏe tinh thần | Mental Health Education | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.9 | ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa | Cross-cultural Communication | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.10 | BUS1115 | Khởi nghiệp | Entrepreneurship | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.11 | LAW1111 | Luật thương mại | Commercial Law | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.12 | LAW1116 | Luật Quốc tế | International Law | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.13 | GPD1135 | Nghệ thuật học cơ bản | The Basic of Arts | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.14 | HRM1111 | Nghệ thuật lãnh đạo | Arts of Leadership | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.15 | HMM1137 | Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp | Professional Personal Image Development | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.16 | IRE1130 | Nghiệp vụ ngoại giao | Diplomatic Protocols | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.17 | DAS1125 | Nhập môn chuyển đổi số | Introduction to Digital Transformation | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.18 | IRE1108 | Những vấn đề toàn cầu | Global Issues | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.19 | DAS1124 | Phân tích dữ liệu ứng dụng | Data Analytics in Applications | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.20 | LAW1107 | Pháp luật về doanh nghiệp | Entities Law | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.21 | FIN1152 | Quản lý tài chính cá nhân | Personal Financial Management | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.22 | IBU1115 | Quản trị chiến lược toàn cầu | Global Strategic Management | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.23 | PSY1103 | Tâm lý giao tiếp | Communication Psychology | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.24 | ADS1101 | Thuyết trình sáng tạo | Creative Presentation | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.25 | DMK1114 | Tư duy thẩm mỹ | Aesthetic Thinking | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.26 | TOU1145 | Văn hóa bàn tiệc và lễ tân khánh tiết | Diplomatic Reception and Table Art | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.27 | SOS1108 | Văn hóa các nước Đông Nam Á | Cultures of Southeast Asia Countries | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.28 | KOR1147 | Văn hóa truyền thống Hàn Quốc | Korean Traditional Culture | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.29 | IRE1138 | Văn minh nhân loại | Human Civilization | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| **5. Thực tập thực tế** | | | |  |  | **9** |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | PSY1325 | Thực tập tốt nghiệp | Graduation Internship | BB |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
|  |  | *Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | PSY1429 | Chuyên đề tốt nghiệp | Graduation Project | TC |  | 6 |  |  | 6 |  |  |  |
| 5.3 | PSY1430 | Khóa luận tốt nghiệp | Thesis | TC |  | 6 |  |  | 6 |  |  |  |
| **6. Kiến thức không tích lũy** | | | |  |  | **3** |  |  |  |  |  |  |
| **6.1. Giáo dục thể chất** *(sinh viên chọn 1 trong 5 nhóm sau)* | | | |  |  | ***3*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 1* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.1 | GYM1311 | GDTC-Aerobic 1 | Physical Education 1 (Aerobic) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.2.1 | GYM1312 | GDTC-Aerobic 2 | Physical Education 2 (Aerobic) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.3.1 | GYM1313 | GDTC-Aerobic 3 | Physical Education 3 (Aerobic) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 2* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.2 | GYM1321 | GDTC-Vovinam 1 | Physical Education 1 (Vovinam) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.2.2 | GYM1322 | GDTC-Vovinam 2 | Physical Education 2 (Vovinam) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.3.2 | GYM1323 | GDTC-Vovinam 3 | Physical Education 3 (Vovinam) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 3* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.3 | GYM1331 | GDTC-Boxing 1 | Physical Education 1 (Boxing) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.2.3 | GYM1332 | GDTC-Boxing 2 | Physical Education 2 (Boxing) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.3.3 | GYM1333 | GDTC-Boxing 3 | Physical Education 3 (Boxing) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 4* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.4 | GYM1341 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 1 | Physical Education 1 (Body-building) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.2.4 | GYM1342 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 2 | Physical Education 2 (Body-building) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.3.4 | GYM1343 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 3 | Physical Education 3 (Body-building) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 5* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.5 | GYM1351 | GDTC – DanceSport 1 | Physical Education 1 (DanceSport) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.2.5 | GYM1352 | GDTC – DanceSport 2 | Physical Education 2 (DanceSport) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.3.5 | GYM1353 | GDTC – DanceSport 3 | Physical Education 3 (DanceSport) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| **6.2. Giáo dục quốc phòng an ninh** (165 tiết) | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2.1 | MIL1203 | Giáo dục quốc phòng - an ninh | Military Education | BB |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú***: BB: Bắt buộc; TC: Tự chọn; E: Học phần giảng dạy bằng Tiếng Anh; LT: Lý thuyết; TH: Thực hành; ĐA: Đồ án/ Khóa luận; TT: Thực tập, thực tế.

**2.3. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)**



**2.4. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần:**

| S**TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Mô tả tóm tắt nội dung học phần** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Kiến thức giáo dục đại cương** | | | | |
| 1.1.1 | PSY1105 | Sinh lý học thần kinh | 3 | Học phần giới thiệu sơ lược về cơ sở tự nhiên của hiện tượng tâm lý người: giới thiệu đại thể về hệ thần kinh, thần kinh ngoại biên – chức năng sinh lý, thần kinh trung ương – chức năng sinh lý, phản xạ không điều kiện, phản xạ có điều kiện, hoạt động thần kinh cấp cao. |
| 1.1.2 | SOS1101 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | Học phần nghiên cứu khái quát về văn hóa Việt Nam, bao gồm: điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối sự hình thành văn hóa Việt Nam, cơ sở hình thành và quá trình định hình bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam. Học phần xác định các vùng, các đặc trưng bản sắc của văn hóa truyền thống Việt Nam, sự phát triển, tiếp biến văn hóa truyền thống Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập toàn cầu hóa. Học phần trang bị kiến thức nền tảng nhằm giúp người học lý giải các hiện tượng xã hội từ góc độ văn hóa, từ đó vận dụng vào các hoạt động quan hệ công chúng, đảm bảo phông văn hóa cho cử nhân quan hệ công chúng khi tổ chức các hoạt động nghề nghiệp. |
| 1.2.1 | POL1111 | Triết học Mác – Lênin | 3 | Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Triết học Mác –Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phản biện khoa học về thế giới khách quan, bao gồm: Chương 1- trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vất đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người |
| 1.2.2 | POL1112 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về Kinh tế chính trị Mác-Lênin, nhằm nâng cao năng lực tư duy và nhận thức khoa học về thế giới khách quan và các học thuyết kinh tế. Sinh viên sẽ hiểu và áp dụng kiến thức này trong việc phân tích, xử lý, và đánh giá vấn đề khoa học lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực đào tạo của họ. Chương trình bao gồm 6 chương, trong đó chương 1 tập trung vào đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác–Lênin. Các chương tiếp theo đề cập đến các vấn đề cốt lõi như hàng hóa, thị trường, vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh, độc quyền, kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, và cách mạng công nghiệp cũng như hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam. |
| 1.2.3 | POL1113 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm 7 chương: Trong đó, chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học. |
| 1.2.4 | POL1114 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Học phần cung cấp cho người học kiến thức tư duy nhận thức khoa học hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; Hiểu được các quan điểm tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân và vì dân; về văn hóa, đạo đức cách mạng và con người mới. Người học biết vận dụng vào quá trình tự rèn luyện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong thời đại mới. |
| 1.2.5 | POL1115 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | Học phần cung cấp cho người học về kiến thức vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngoài chương nhập môn gồm 05 bài, cụ thể: Bài 1. Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Bài 2. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Bài 3. Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Bài 4. Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Bài 5. Kết luận. |
| 1.3.1 | LAW1101 | Pháp luật đại cương | 3 | Học phần nghiên cứu hiện tượng Nhà nước và Pháp luật theo quan điểm chủ nghĩa Mác-Lenin. Học phần giải quyết những vấn đề chung nhất về Nhà nước và Pháp luật: nguồn gốc, bản chất, các kiểu và chức năng của Nhà nước và Pháp luật. Ngoài ra học phần còn nghiên cứu các nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước, hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. |
| 1.4.1 | ITE1201 | Tin học đại cương | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin; khái niệm và các thao tác cơ bản trên một số đối tượng do hệ điều hành quản lý: tập tin, thư mục, ổ đĩa, ...; tiện ích trên Internet: web, thư điện tử, tìm kiếm thông tin, lưu trữ ...; sử dụng các phần mềm tiện ích thông dụng: unikey, winrar, …; sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản Word; sử dụng phần mềm bảng tính Excel; trình bày báo cáo bằng phần mềm trình chiếu Powerpoint. |
| 1.5.1 | ENG3101 | Tiếng Anh 1 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề hàng ngày như thông tin cá nhân, các môn học, ăn uống, du lịch, cảm xúc, quan điểm, mục tiêu cá nhân, các mẹo vặt trong cuộc sống. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| 1.5.2 | ENG3102 | Tiếng Anh 2 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề hàng ngày như du lịch, học tập, địa điểm thú vị, sự kiện quan trọng, phát minh trong cuộc sống. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| 1.5.3 | ENG3103 | Tiếng Anh 3 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề hàng ngày như tính cách, sự thành công, tinh thần thi đua, cạnh tranh, phép xã giao, nghệ thuật. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| 1.5.4 | ENG3104 | Tiếng Anh 4 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề khá phức tạp như thông tin tài chính, quản lý thời gian và các vấn đề trong cuộc sống. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| 1.5.5 | ENG3105 | Tiếng Anh 5 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề tương đối phức tạp như giáo dục, tội phạm, dự đoán, cách cư xử trên bàn ăn, và cuộc thi. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| 1.5.6 | ENG3106 | Tiếng Anh 6 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề phức tạp như lịch sử, tai nạn, mua sắm, công việc, và sự chân thành. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| **2. Kiến thức cơ sở ngành** | | | | |
| 2.1 | PSY1101 | Tâm lý học đại cương | 3 | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý như đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu. Trên cơ sở đó, môn học giới thiệu cho sinh viên hiểu về bản chất của hiện tượng tâm lý người và phân tích các hiện tâm lý người cơ bản như: các quá trình nhận thức, hoạt động và giao tiếp, đời sống tình cảm, nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách... |
| 2.2 | PSY1106E | Lịch sử phát triển tâm lý học | 3 | Học phần giới thiệu những tư tưởng tâm lý học triết học thời cổ đại, tâm lý học tiền khoa học thời Phục hưng và các trường phái tâm lý học hiện đại qua các thời kỳ. Tâm lý học ra đời với tư cách là một ngành khoa học độc lập với mốc sự kiện 1879. Sự ra đời, thăng trầm của các trường phái: Tâm lý học chức năng, Phân tâm học, Tâm lý học hành vi, Tâm lý học Nhận thức, Tâm lý học nhân văn, Tâm lý học hiện sinh, Tâm lý học Gestalt, Tâm lý học hoạt động. Sự hình thành và phát triển Tâm lý học Việt Nam. |
| 2.3 | PSY1107E | Tâm lý học phát triển | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời, đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học phát triển; quan niệm về con người và lý luận về sự phát triển tâm lý người; một số lý thuyết về sự phát triển tâm lý người. Trên cơ sở đó, môn học tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự phát triển tâm lí người ở các giai đoạn lứa tuổi khác nhau (giai đoạn bào thai, sơ sinh, nhà trẻ, mẫu giáo, nhi đồng, thiếu niên, thanh niên, tuổi trưởng thành, tuổi trung niên, người cao tuổi). Mục đích chính yếu của môn học là giúp sinh viên hiểu được những đặc điểm cơ bản của sự phát triển tâm lí người ở các giai đoạn lứa tuổi khác nhau, nhằm áp dụng vào việc giải quyết các nhiệm vụ học tập và hoạt động thực tiễn nghề nghiệp trong tương lai. |
| 2.4 | PSY1108E | Tâm lý học xã hội | 3 | Học phần cung cấp những kiến thức về vấn đề nhân cách như bản chất, cấu trúc, những thuộc tính điển hình, sự hình thành và phát triển nhân cách,…các cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu nhân cách theo những quan điểm khác nhau. Từ đó, sinh viên có cách nhìn nhận khoa học về vấn đề nhân cách, góp phần vào việc hình thành và phát triển nhân cách cho con người. |
| 2.5 | PSY1131 | Lý thuyết tham vấn tâm lý 1 | 3 | Học phần giới thiệu và cung cấp cho sinh viên các khái niệm và lý thuyết tổng quan của hoạt động tham vấn tâm lý, các kiến thức cơ bản về các quan điểm và lịch sử phát triển của tham vấn tâm lý trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, giúp sinh viên nắm được các kiến thức về xác định mục đích, nguyên tắc, quy trình và phương pháp tiến hành tham vấn tâm lý. Về thực hành, khuyến khích sinh viên tham gia vào các tình huống giả định nhằm áp dụng các kỹ năng và kiến thức tham vấn đã học. Từ đó, giúp sinh viên nắm được những điểm trọng yếu trong lý thuyết và thực hành tham vấn tâm lý. |
| 2.6 | PSY1113E | Tâm lý học báo chí - truyền thông | 3 | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình tâm lý tiếp nhận sản phẩm báo chí của công chúng, giao tiếp báo chí, các giai đoạn của quá trình giao tiếp và giao tiếp của nhà báo, phương tiện và bối cảnh giao tiếp báo chí, một số kỹ năng giao tiếp trực tiếp trong hoạt động sáng tạo của người làm báo, đặc điểm tâm lý sáng tạo của người làm báo, nhân cách và hoạt động sáng tạo của nhà báo. |
| **3. Kiến thức chuyên ngành** | | | | |
| 3.1 | PSY1114E | Tâm lý học nhân cách | 3 | Học phần cung cấp những quan điểm khác nhau về nhân cách (khái niệm, đặc điểm, cấu trúc nhân cách, các thuộc tính phức hợp của nhân cách, sự hình thành và phát triển nhân cách). Từ đó có cách nhìn nhận khoa học về nhân cách góp phần vào việc hình thành nhân cách cho con người trong hoạt động tham vấn tâm lý, tổ chức nhân sự, quản trị kinh doanh, truyền thông, báo chí. |
| 3.2 | PSY1132 | Tâm lý học giáo dục | 3 | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản nhất về tâm lý học giáo dục như: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học giáo dục; sự phát triển tâm lý người học và hoạt động học; đặc điểm tâm lý người dạy và hoạt động dạy; cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy và hoạt động học; động cơ và hứng thú học tập của học sinh. Sinh viên vận dụng những kiến thức được học để triển khai để phân tích, đánh giá và triển khai các hoạt động giáo dục dựa trên cơ sở tâm lý học. |
| 3.3 | PSY1115 | Phương pháp nghiên cứu tâm lý học | 3 | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở phương pháp luận của Tâm lý học và nắm vững các phương pháp vận dụng trong nghiên cứu tâm lý học. Hình thành ở sinh viên kỹ năng phát hiện vấn đề nghiên cứu, xác định mục tiêu, lập kế hoạch, tổ chức nghiên cứu vấn đề. Giúp sinh viên có kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát hóa những quan điểm trong Tâm lý học và thông tin thu được trong quá trình nghiên cứu để giải quyết và đề xuất các kiến nghị, giải pháp về vấn đề nghiên cứu. Góp phần hình thành ở sinh viên tinh thần tích cực, chủ động nghiên cứu khoa học, đức tính kiên trì, cẩn thận, có trách nhiệm cao khi nghiên cứu một vấn đề tâm lý con người. |
| 3.4 | PSY1116E | Tâm bệnh học và chẩn đoán tâm lý | 3 | Học phần mô tả các biểu hiện của tâm bệnh lý (bệnh tâm lý), nguyên nhân tâm bệnh và cơ chế rối loạn hoạt động tâm lý trong trạng thái bệnh lí. Chỉ ra những quan điểm cơ bản về lý luận và thực hành chẩn đoán tâm lý người. Giới thiệu các trắc nghiệm cơ bản để chẩn đoán trí tuệ, chẩn đoán tính cách, chẩn đoán hướng nghiệp và chẩn đoán tâm bệnh. Vận dụng các trắc nghiệm đã được thích nghi của thế giới vào Việt Nam. Xây dựng và rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu, chẩn đoán tâm lý phù hợp với Việt Nam. |
| 3.5 | PSY1118 | Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu tâm lý học | 3 | Học phần cung cấp kiến thức lý thuyết chuyên sâu và kỹ năng thực hành phân tích thống kê cần thiết để sử dụng trong các nghiên cứu tâm lý học. Các test thống kê được giới thiệu trong môn học bao gồm: nhóm các test kiểm định mối quan hệ giữa các biến (tương quan và hồi quy), nhóm các test kiểm định sự khác biệt trong điểm trung bình (t-test và ANOVA), và nhóm các test sử dụng để kiểm định độ tin cậy và xây dựng thang đo (Cronbach alpha và phân tích nhân tố). Ngoài ra, môn học cũng sẽ hướng dẫn cách báo cáo kết quả phân tích dữ liệu theo tiêu chuẩn APA và theo các mẫu báo cáo được quy định tại Việt Nam. Mục đích của môn học là giúp cho sinh viên hiểu được (1) ý nghĩa và vai trò của thống kê trong khoa học tâm lý; (2) lựa chọn test phân tích thống kê phù hợp với thiết kế để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu; (3) hiểu rõ loại dữ liệu và loại thang đo mà mình đang sử dụng; (4) đọc hiểu kết quả phân tích và biết cách truyền đạt kết quả theo ngôn ngữ chung giữa các nhà khoa học. |
| 3.6 | PSY1133E | Lý thuyết Tham vấn tâm lý 2 | 3 | MHọc phần cung cấp kiến thức và kỹ năng tham vấn tâm lý dựa trên các tiếp cận như: phân tâm học, hành vi, Gestal, nhận thức, nhân văn, hiện sinh, hệ thống gia đình, hậu hiện đại. |
| 3.7 | PSY1119E | Tâm lý học sáng tạo | 3 | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận của hoạt động sáng tạo ở con người, cơ chế tâm lý của hoạt động sáng tạo. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp những tri thức cụ thể về sự phát triển khả năng sáng tạo, tư duy sáng tạo cũng như định hướng ứng dụng Tâm lý học sáng tạo vào tổ chức nhân sự, quản trị kinh doanh, báo chí, truyền thông... |
| 3.8 | PSY1111E | Tâm lý học tổ chức và công nghiệp | 3 | Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về phát triển tổ chức, thái độ, phát triển sự nghiệp, lý thuyết về việc ra quyết định, hiệu suất của con người và các nhân tố về con người, hành vi người tiêu dùng, lý thuyết và quá trình về nhóm nhỏ, công việc và phân tích công việc, đánh giá cá nhân. Ngoài ra, môn học còn giới thiệu kiến thức trong việc cân nhắc về đạo đức cũng như luật pháp, hành chính, luật tố tụng và các nội quy chấp hành liên quan đến các hoạt động tại nơi làm việc. |
| 3.9 | MGT1102E | Hành vi người tiêu dùng | 3 | Học phần bao gồm các nội dung về quy trình ra quyết định mua của người tiêu dùng và các yếu tố cá nhân và môi trường ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng. Ứng dụng của các kiến thức về hành vi người tiêu dùng vào quy trình tiếp thị như lập kế hoạch tiếp thị, truyền thông hoặc thiết kế trải nghiệm khách hàng cũng được trình bày trong môn học. |
| 3.10 | PSY1134 | Hướng dẫn thực hành tham vấn tâm lý 1 | 3 | Học phần giúp sinh viên tổng hợp và đánh giá được các nội dung cốt lõi và ưu nhược điểm của các lý thuyết tham vấn tâm lý. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên vận dụng các lý thuyết tham vấn tâm lý và các kỹ năng tham vấn tâm lý để lên kế hoạch, xây dựng quy trình tham vấn và thực hành các hình thức tham vấn tâm lý cho các cá nhân và nhóm người có nhu cầu. Môn học cũng giúp sinh viên thấm nhuần các quy điều đạo đức nghề tham vấn tâm lý và thể hiện thành thục các nguyên tắc đạo đức trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hành tham vấn tâm lý. |
| 3.11.1 | PSY1120 | Tham vấn học đường và hướng nghiệp | 3 | Học phần giới thiệu nguồn gốc của ngành tham vấn học đường, các mô hình tham vấn học đường, những khái niệm cơ bản về tham vấn học đường và những vấn đề liên quan thuộc các lĩnh vực pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, phẩm chất và nội dung đào tạo nhà tham vấn học đường, các chức năng khác nhau của nhà tham vấn học đường, nội dung tham vấn học đường, các lý thuyết tham vấn hướng nghiệp. Ngoài ra sinh viên sẽ được thâm nhập thực tế để đánh giá thực trạng hoạt động tham vấn ở trường phổ thông và thực hành tham vấn học đường, tham vấn hướng nghiệp cho học sinh phổ thông. |
| 3.12.1 | PSY1121E | Tham vấn giới tính, tình yêu, hôn nhân và gia đình | 3 | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về giới tính, đa dạng tính dục, các lý thuyết về tình yêu, hôn nhân và gia đình. Trên cơ sở đó sinh viên thực hành tham vấn cho các trường hợp cụ thể liên quan đến giới tính, tình yêu, hôn nhân và gia đình. |
| 3.13.1 | PSY1122 | Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống | 3 | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về giá trị sống và kỹ năng sống, những giá trị sống và kỹ năng sống cần thiết theo từng độ tuổi. Đồng thời, cung cấp cho người học các phương pháp rèn luyện giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh theo từng độ tuổi. |
| 3.14.1 | PSY1123E | Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung của khoa học Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, các mô hình Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, đặc điểm tâm lý cơ bản và phương pháp giáo dục trẻ thuộc các dạng khuyết tật khác nhau, các phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật. Ngoài ra học phần còn giới thiệu chương trình giáo dục hòa nhập, phương pháp giáo dục hiện đại trên thế giới vào thực tiễn giáo dục trẻ khuyết tật ở Việt Nam. |
| 3.15.1 | PSY1135 | Hướng dẫn thực hành Tham vấn tâm lý 2 | 3 | Phần lý thuyết sinh viên sẽ được ôn tập lại các học thuyết tham vấn tâm lý: khái niệm căn bản về bản chất con người và sức khỏe tâm thần, các kỹ năng và tiến trình tham vấn, đánh giá mặt mạnh và mặt yếu của học thuyết, và ví dụ ứng dụng điển hình. Phần thực hành, sinh viên được hướng dẫn làm việc theo nhóm, tiếp cận, hội chẩn, phân tích, lên kế họach trị liệu và trình bày một ca tham vấn trước lớp. |
| 3.11.2 | PSY1124E | Tâm lý học kinh tế | 3 | Học phần nghiên cứu nền tảng tâm lý của các hành vi kinh tế của cá nhân và quan tâm tới tác động của kinh tế tới tâm lý của các cá nhân. Trong nghiên cứu, tâm lý học kinh tế vận dụng cả kiến thức của kinh tế học và kiến thức của tâm lý học cùng với các phương pháp nghiên cứu; đồng thời, xây dựng các mô hình thực nghiệm để tìm kiếm nguyên nhân và kết quả của các hành vi kinh tế. Tâm lý học kinh tế nghiên cứu các hành vi như tiết kiệm, nợ nần, nộp thuế… |
| 3.12.2 | PUR1108E | Tổ chức sự kiện | 3 | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức sự kiện như: quy trình tổ chức, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức sự kiện; công tác lập kế hoạch, triển khai, giám sát, xử lý tình huống trong quá trình tổ chức một số sự kiện phổ biến trong chuyên ngành Tổ chức Sự kiện và các kỹ năng cần thiết cho quá trình tổ chức sự kiện. |
| 3.13.2 | PSY1136 | Trí tuệ cảm xúc trong công việc | 3 | Học phần giải thích nguồn gốc của cảm xúc, các thành phần của cảm xúc, giới thiệu các mô hình trí tuệ cảm xúc và ứng dụng của những kiến thức này trong công việc. |
| 3.14.2 | BUS1105 | Văn hóa doanh nghiệp | 3 | Học phần này nhằm cung cấp các kiến thức về văn hóa và cách thức xây dựng văn hóa trong tổ chức, người học có được những kỹ năng cần thiết khi hội nhập vào môi trường làm việc của tổ chức; xây dựng và thiết lập các chuẩn mực văn hóa tổ chức trong các hoạt động giao tiếp với xã hội và cộng đồng. |
| 3.15.2 | JOU1103 | Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn | 3 | Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng cơ bản về phỏng vấn. Từ đó có những cách thức áp dụng kỹ thuật này thích hợp trong các tình huống quan hệ công chúng. Học phần hướng dẫn sinh viên tổ chức phiên phỏng vấn, sử dụng kết quả phỏng vấn, biên tập bài phỏng vấn phù hợp với định dạng truyền thông. Học phần cũng cung cấp các kỹ năng cần thiết trong trả lời phỏng vấn, tư vấn đối thoại truyền thông, trả lời phỏng vấn trong khủng hoảng và trả lời phỏng vấn trong các dạng hoạt động quan hệ công chúng khác. |
| **4. Kiến thức bổ trợ** | | | | |
| 4.1 | SKI1107 | Project design 1 | 3 | Học phần này trang bị cho người học kiến thức cơ bản về tư duy thiết kế dự án theo quy trình logic, khoa học. Trong quy trình này người học sẽ chủ động khám phá và xác định các vấn đề cần giải quyết. Bằng cách phân tích các vấn đề thực tế trong xã hội dựa trên cơ sở dữ liệu, người học sẽ nắm bắt được các kỹ thuật cần thiết để đưa ra phương án giải quyết mới có tính đổi mới, sáng tạo. Người học đề xuất ý tưởng, kiểm chứng mức độ khả thi thông qua các hoạt động nhóm. Trong quá trình thực hiện dự án người học rèn luyện khả năng tự tìm tòi, năng lực suy nghĩ, phán đoán, khả năng diễn đạt, năng lực giao tiếp và khả năng lãnh đạo. Các dự án sáng tạo, đổi mới có tính ứng dụng cao trong thực tiễn, đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. |
| 4.2 | SKI1108 | Project design 2 | 3 | Học phần cung cấp quy trình thương mại hóa ý tưởng kinh doanh một cách logic, khoa học nhằm trang bị cho sinh viên tư duy trong đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Học phần tập trung phát triển các ý tưởng kinh doanh, áp dụng mô hình NABC (Needs – Approach – Benefits/ Costs – Competition) trong việc mô tả và diễn đạt tuyên ngôn giá trị của các ý tưởng kinh doanh. Dự án sáng tạo nhóm sẽ được liên tục gia tăng giá trị thông qua quá trình cải tiến giá trị liên tục (Value Creation Forum: VCF) và được thể hiện qua Poster nhằm cung cấp cho khách hàng/ các bên liên quan bức tranh tổng quan nhất về dự án. Mỗi nhóm đóng vai trò như một mô hình của một tổ chức hoặc doanh nghiệp để hoàn thiện dự án thông qua các hoạt động: khảo sát, đánh giá, phân tích thị trường, công nghệ, khách hàng, kiểm nghiệm ý tưởng trước khi đưa ra thị trường nhằm góp phần đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (Sustainable Development Goals: SDGs). |
| 4.3 | ECO1113 | Công dân toàn cầu |  | Học phần trình bày cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến công dân toàn cầu. Sinh viên có thể áp dụng những kiến thức từ học phần để xây dựng lộ trình trở thành công dân toàn cầu và thực hiện các dự án vì cộng đồng. Học phần này có các nội dung chính: toàn cầu hóa, xã hội, chính trị, môi trường, kỷ nguyên số, xây dựng lộ trình để trở thành công dân toàn cầu. |
| 4.4 | JPN1163 | Đắc nhân tâm phong cách Nhật Bản | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về cách cư xử, ứng xử và giao tiếp với mọi người để đạt được thành công trong cuộc sống của người Nhật. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học hiểu rõ bản thân, thành thật với chính mình, hiểu biết và quan tâm đến những người xung quanh để nhìn ra và khơi gợi những tiềm năng ẩn khuất, giúp phát triển bản thân lên một tầm cao mới. |
| 4.5 | JPN1108 | Đất nước học Nhật Bản | 3 | Học phần cung cấp những thông tin chi tiết về nhiều khía cạnh của đất nước Nhật Bản, như địa lí, lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, ngoại giao,… Ngoài ra, nội dung học phần còn đề cập đến nhiều vấn đề mang tính chất vĩ mô đất nước Nhật Bản: giao thông, thương mại, quốc phòng,… Thông qua học phần, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về đất nước, con người Nhật Bản với những nét văn hóa, truyền thống độc đáo, góp phần tăng thêm sự hiểu biết quốc tế tốt hơn thông qua các mô tả chân thực, đầy quyến rũ của Nhật Bản. |
| 4.6 | CHI1122 | Đất nước học Trung Quốc | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về đất nước và con người Trung Quốc, giúp sinh viên khái quát về những nét đặc trưng ở các lĩnh vực của Trung Quốc. Nội dung học phần phong phú, các chủ đề đa dạng, bao gồm các lĩnh vực địa lý, lịch sử, dân số, chính trị, kinh tế, giáo dục, tư tưởng, tôn giáo, nghệ thuật Trung Quốc… |
| 4.7 | ECO1108 | Địa lý kinh tế thế giới | 3 | Học phần giới thiệu cho người học hiểu về hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội thế giới; mối quan hệ tương tác chủ yếu trong và giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển trên thế giới trong thời kỳ hiện đại như những đặc điểm phát triển kinh tế nổi bật của các khu vực trên thế giới, những biến động chính trị, xã hội tác động đến kinh tế của từng khu vực trong bối cảnh toàn cầu hóa. Học phần cũng sử dụng biện pháp minh họa bằng bản đồ kinh tế - chính trị - xã hội và những thay đổi đáng kể gần đây đối với từng khu vực trong nền kinh tế thế giới. |
| 4.8 | PSY1137 | Giáo dục sức khỏe tinh thần | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản nhất liên quan đến sức khoẻ tinh thần như: Tổng quan sức khỏe tinh thần; Một số rối loạn tinh thần thường gặp; Định kiến và kỳ thị về sức khoẻ tinh thần; Bối cảnh xã hội của rối loạn tinh thần; Sức khỏe tinh thần ở cộng đồng; Sức khỏe tinh thần ở sinh viên; Đa dạng tính dục; Chăm sóc sức khỏe tinh thần. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể chủ động trong việc nhận diện, phòng ngừa, chăm sóc sức khoẻ tâm thần của bản thân và người khác. |
| 4.9 | ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | Học phần giúp sinh viên có cái nhìn đa chiều về sự việc, hiện tượng có liên quan đến văn hóa của một địa phương, vùng, toàn cầu, giúp sinh viên tôn trọng sự khác biệt, tôn trọng giá trị đạo đức riêng của mỗi dân tộc được tham chiếu từ chính những chuẩn mực văn hóa của riêng họ nhằm tăng năng lực giao tiếp liên văn hóa với người khác. Thông qua học phần, vấn đề toàn cầu hóa và giao thương quốc tế, những nguyên nhân gây đổ vỡ trong giao tiếp khác vùng miền, khác quốc gia nhìn dưới góc độ văn hóa sẽ được đưa ra bàn luận dưới nhiều góc nhìn khác nhau. Người học có thể hiểu được những khác biệt văn hóa, những giá trị văn hóa đối lập và những khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trên thế giới. |
| 4.10 | BUS1115 | Khởi nghiệp | 3 | Học phần được thiết kế dành cho hệ cơ bản về những nguyên tắc và kiến thức cốt lõi khi khởi nghiệp. Học xong học phần này, sinh viên có thể tự thiết kế, xây dựng và điều hành một công ty hoặc dự án nhỏ. Ngoài ra, học phần giúp người học hiện thực hóa được những ý tưởng kinh doanh để từ đó tạo dựng được một quy trình kinh doanh nhỏ bắt đầu từ ý tưởng sáng tạo. |
| 4.11 | LAW1111 | Luật thương mại | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động thương mại và dịch vụ, nắm bắt được những nội dung cơ bản về một số vấn đề pháp luật có liên quan đến thương nhân. Pháp luật về các hoạt động thương mại theo pháp luật Việt Nam, bao gồm những nội dung cơ bản sau: khái niệm về thương nhân và về các hoạt động thương mại; các hoạt động thương mại cụ thể; quyền và nghĩa vụ của các thương nhân trong hoạt động thương mại; các chế tài trong hoạt động thương mại. |
| 4.12 | LAW1116 | Luật quốc tế | 3 | Học phần cung cấp những kiến thức sau: Nguồn gốc, khái niệm, đặc trưng, cấu trúc, quy phạm và bản chất của luật quốc tế; Phân biệt luật quốc tế và luật quốc gia; Mối quan hệ biện chứng giữa luật quốc tế với luật quốc gia; Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế; Hệ thống và đặc điểm của nguồn luật quốc tế; Những nội dung cơ bản về dân cư, lãnh thổ- biên giới quốc gia; Những nội dung cơ bản về luật biển quốc tế, luật ngoại giao- lãnh sự. |
| 4.13 | GPD1135 | Nghệ thuật học cơ bản | 3 | Học phần nhằm truyền cảm hứng, mong muốn thưởng thức, cảm thụ nghệ thuật cho sinh viên. Phát triển sự hiểu biết cơ bản về 7 loại hình nghệ thuật: Kiến trúc, Hội họa, Điêu khắc, Âm nhạc, Văn học, Sân khấu, Điện ảnh. Những kiến thức này giúp gia tăng trí tuệ cảm xúc, góp phần tạo ra một đời sống cân bằng cho sinh viên trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. Qua học phần, sinh viên sẽ có một đời sống tinh thần phong phú, phát triển thêm những kỹ năng mềm giúp ích cho nghề nghiệp sau này. |
| 4.14 | HRM1111 | Nghệ thuật lãnh đạo | 3 | Học phần giới thiệu sự tương quan giữa quản lý và lãnh đạo. Những yêu cầu và phẩm chất cần thiết để trở thành nhà lãnh đạo nhóm, lãnh đạo tổ chức. Các phong cách lãnh đạo: phong cách dân chủ, phong cách độc đoán, phong cách tự do. Nhấn mạnh tính nghệ thuật trong lãnh đạo với những đặc trưng như: tính sáng tạo-độc đáo, tính linh hoạt, tính tổng hợp, tính hiệu quả thực tế, tính khoa học và các nội dung cơ bản của nghệ thuật lãnh đạo như: nghệ thuật điều hành, nghệ thuật giao tiếp, nghệ thuật động viên-khích lệ, nghệ thuật sử dụng quyền lực, nghệ thuật dùng người, nghệ thuật tùy cơ ứng biến… Học phần cũng đề cập đến vai trò, trách nhiệm của người lãnh đạo nhóm: trách nhiệm đối với cá nhân, trách nhiệm đối với công việc, trách nhiệm đối với nhóm và thể hiện vai trò lãnh đạo nhóm. Phân biệt quyền hạn và quyền lực, nghệ thuật giao quyền và ủy quyền công việc hiệu quả. Giới thiệu nghệ thuật phát hiện, lựa chọn và sử dụng nhân tài; một nhiệm vụ rất quan trọng đối với người làm công tác quản lý. |
| 4.15 | HMM1137 | Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp | 3 | Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng liên quan đến phong cách, trang phục, hình thể. Bên cạnh đó, học phần còn giúp người học phát triển được những kỹ năng liên quan đến xây dựng hình ảnh cá nhân, lựa chọn trang phục, giao tiếp với đồng nghiệp và khách hàng, nói chuyện qua điện thoại, ngôn ngữ biểu cảm, kiểm soát cảm xúc, kỹ năng đi đứng nhẹ nhàn....nhằm tạo dựng cho từng cá nhân hình ảnh chuyên nghiệp và tạo ấn tượng nơi làm việc, góp phần nâng cao hiệu quả công việc và tăng sự hài lòng cho đồng nghiệp, đối tác và khách hàng. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cơ bản đối với những nhân sự làm việc trong ngành dịch vụ. |
| 4.16 | IRE1130 | Nghiệp vụ ngoại giao | 3 | Môn học cung cấp cho sinh viên một số công tác của nghiệp vụ ngoại giao như công tác lễ tân ngoại giao, công tác lãnh sự, công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại, công tác tiếp xúc, đàm phán ngoại giao, công tác nghiên cứu ngoại giao; Người học sẽ được trang bị các kiến thức lý thuyết và thực tiễn về hoạt động lễ tân ngoại giao của các quốc gia cũng như của Việt Nam. Môn học gồm 4 nhóm vấn đề chính: (1) Khái quát về lễ tân ngoại giao; (2) Ngôi thứ và cách sắp xếp vị trí trong lễ tân ngoại giao; (3) Nghi thức ngoại giao; (4) Tiệc ngoại giao và cách tổ chức. |
| 4.17 | DAS1125 | Nhập môn chuyển đổi số | 3 | Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về xu hướng chuyển đổi số trên thế giới và Việt Nam, định nghĩa và khái niệm chuyển đổi số cho doanh nghiệp, lộ trình chuyển đổi số cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng trong chuyển đổi số của doanh nghiệp vừa và nhỏ, và các giải pháp công nghệ theo lộ trình chuyển đổi số. |
| 4.18 | IRE1108 | Những vấn đề toàn cầu | 3 | Học phần cung cấp bức tranh toàn cảnh về các vấn đề toàn cầu hiện nay trên thế giới. Học phần đi sâu giới thiệu về những vấn đề toàn cầu nổi bật hiện nay trên thế giới cũng như đối với Việt Nam như vũ khí huỷ diệt hàng loạt, môi trường, dân số, tội phạm quốc tế, năng lượng, đói nghèo,… Học phần cung cấp ch**o** sinh viên những kiến thức cơ sở về các vấn đề toàn cầu từ khái niệm, phân loại, quá trình hình thành và phát triển, thực trạng hiện nay, tình hình và các phương thức hợp tác quốc tế, thuận lợi và khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu. Môn học cũng giới thiệu cơ sở lý luận về vấn đề toàn cầu như khái niệm và phân loại, nền tảng quy định tính toàn cầu của vấn đề, các lý thuyết và quan niệm khác nhau trong từng vấn đề toàn cầu. Qua đó, môn học góp phần trang bị cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, giúp sinh viên có khả năng phân tích các hiện tượng và vấn đề khác nhau trong thực tiễn quan hệ quốc tế. |
| 4.19 | DAS1124 | Phân tích dữ liệu ứng dụng | 3 | Học phần giới thiệu các kỹ thuật và tư duy phân tích dữ liệu cơ bản qua các ứng dụng cụ thể. Cụ thể học phần sẽ trình bày về các phương pháp phân tích dữ liệu sử dụng Excel và áp dụng trong các lĩnh vực cụ thể như kinh tế-kinh doanh, tài chính, marketing, bất động sản, ... Qua đó sẽ khai phá được những thông tin hữu ích của dữ liệu, mang đến nhiều lợi ích cho tổ chức, doanh nghiệp. |
| 4.20 | LAW1107 | Pháp luật về doanh nghiệp | 3 | Học phần Pháp luật doanh nghiệp là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về doanh nghiệp và những quy định pháp luật về doanh nghiệp; cung cấp cho sinh viên kiến thức đầy đủ về mô hình doanh nghiệp, thủ tục thành lập doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể và phá sản doanh nghiệp. Theo đó, học phần tập trung vào những nội dung cơ bản sau:   * Nghiên cứu về điều kiện thành lập, tổ chức, quản lý và tài chính của các chủ thể kinh doanh. * Nghiên cứu về dấu hiệu phá sản doanh nghiệp; Giải quyết phá sản doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật.   Nghiên cứu về giải thể, các cách thức tổ chức lại doanh nghiệp. |
| 4.21 | FIN1152 | Quản lý tài chính cá nhân | 3 | Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Quản lý tài chính tài chính trở nên một công việc vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Quản lý tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch ngân sách, danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi già, tuổi nghỉ hưu…Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Học phần này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Nội dung cốt lõi của học phần này bao gồm 3 phần: (1) lên kế hoạch tài chính cá nhân; (2) quản lý tài sản cá nhân, tín dụng, bảo hiểm, đầu tư; và (3) là hoạch định cho tuổi già, tuổi hưu trí và di sản. |
| 4.22 | IBU1115 | Quản trị chiến lược toàn cầu | 3 | Học phần giúp sinh viên hiểu được động lực thúc đẩy toàn cầu hóa tập hợp các khía cạnh quản lý chiến lược toàn cầu ở các công ty toàn cầu. Đồng thời cung cấp kiến thức và kỹ năng quản lý chiến lược thực tế cho sinh viên phải đối mặt với việc toàn cầu hóa của doanh nghiệp, đối phó với những vấn đề quản lý toàn cầu. |
| 4.23 | PSY1103 | Tâm lý giao tiếp | 3 | Học phần cung cấp những kiến thức căn bản, nền tảng về tâm lý học; Nhận diện các hiện tượng tâm lý người; hiểu biết về sự đa dạng phong phú trong đời sống tâm lý con người; Nắm vững các quy luật hình thành hiện tượng tâm lý người; Nhận thức các yếu tố khách quan và chủ quan quy định nên tâm lý người; Cung cấp những kiến thức lí luận về giao tiếp và ứng xử (khái niệm, đặc điểm, chức năng, vai trò và những yếu tố tâm lý xã hội ảnh hưởng đến giao tiếp- ứng xử); Cấu trúc của hành vi giao tiếp, những hình thức và phương tiện giao tiếp - ứng xử; Bản chất của giao tiếp; Kỹ năng và hiệu quả trong giao tiếp ứng xử. |
| 4.24 | ADS1101 | Thuyết trình sáng tạo | 3 | Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết và thực hành các kỹ thuật trình bày vấn đề, thể hiện ý tưởng, thuyết phục người nghe, nhằm giúp người học làm chủ quá trình trình bày các ý tưởng quảng cáo, các giải pháp và kế hoạch, chiến lược quảng cáo, thuyết phục khách hàng. Học phần bao gồm các phần từ xác định mục tiêu, sáng tạo ý tưởng, chuẩn bị nội dung, chuẩn bị phương tiện, kỹ thuật trình bày và các công nghệ bổ trợ. Học phần nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa tính sáng tạo, độc đáo trong ý tưởng quảng cáo và tính sáng tạo, hiệu quả trong phương thức trình bày, thuyết phục; nhằm tạo ra những phần trình bày ấn tượng, hỗ trợ tích cực cho các hoạt động thương mại: chào bán sản phẩm, trình bày, đàm phán thương lượng… trong lĩnh vực quảng cáo. |
| 4.25 | DMK1114 | Tư duy thẩm mỹ | 3 | Học phần giúp người học bồi dưỡng năng lực tư duy thẩm mỹ, không chỉ trong phạm vi nghệ thuật, mà còn là ở tất cả các lĩnh vực khác trong đời sống. Người học sẽ được tiếp cận và nắm bắt được khái niệm về giá trị thẩm mỹ từ các hoạt động vui chơi giải trí đến hoạt động lễ hội, văn hoá, thể thao, hay ngay cả hoạt động lao động sản xuất, giáo dục, y tế, quân sự,... Môn học còn trang bị cho người học kiến thức mỹ học trong đa dạng ngành nghề và tạo điều kiện để người học phát triển tư duy thẩm mỹ của bản thân trong tương lai. |
| 4.26 | TOU1145 | Văn hóa bàn tiệc và lễ tân khánh tiết | 3 | Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên nâng cao kỹ năng và kiến thức về văn hóa bàn tiệc và lễ tân khánh tiết. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản đến nâng cao về ứng xử tại bàn tiệc, cách sử dụng các dụng cụ ăn uống một cách lịch sự và chuyên nghiệp, cũng như các kỹ năng giao tiếp và ngoại giao trong môi trường xã hội và kinh doanh. Học phần còn giúp sinh viên hiểu rõ hơn về các chuẩn mực văn hóa khác nhau liên quan đến ăn uống và giao tiếp trên bàn tiệc, qua đó hỗ trợ sinh viên phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực tổ chức sự kiện, quản lý nhà hàng, và các ngành nghề liên quan đến dịch vụ khách hàng. Khóa học này bổ trợ cho các học phần khác trong chương trình đào tạo về quản lý khách sạn và du lịch, cung cấp một nền tảng vững chắc cho những ai xem ngành dịch vụ là nghề nghiệp tương lai. |
| 4.27 | SOS1108 | Văn hoá các nước Đông Nam Á | 3 | Học phần giới thiệu một cách hệ thống những thông tin cơ bản về diện tích, dân số, đặc điểm lịch sử, cộng đồng dân cư và văn hóa, tình hình phát triển kinh tế - xã hội; tìm hiểu các phong tục tập quán và danh lam thắng cảnh, địa điểm du lịch nổi tiếng cũng như bản sắc tộc người và hiện trạng khai thác tiềm năng phát triển du lịch của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. So sánh những nét tương đồng và khác biệt giữa văn hóa khu vực và văn hóa bản địa Việt Nam; đánh giá khả năng hợp tác, phát triển của ngành du lịch ASEAN, hướng đến việc hiện thực hóa Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN. |
| 4.28 | KOR1147 | Văn hóa truyền thống Hàn Quốc | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về văn hóa truyền thống của Hàn Quốc bao gồm văn hóa ứng xử của người Hàn đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội như: khái quát về Hàn Quốc (đất nước, con người), lịch sử văn hóa Hàn Quốc, đời sống văn hóa người Hàn. Kiến thức của học phần cung cấp để sinh viên có thể hiểu được văn hóa truyền thống của người Hàn, có thể phân tích, so sánh đặc điểm văn hóa với các nước phương Đông; tìm hiểu điểm giống và khác giữa văn hóa truyền thống Hàn Quốc và Việt Nam để sinh viên gìn giữ bản sắc văn hóa Việt và có ứng xử phù hợp trong các hoạt động giao lưu quốc tế giữa hai nước. |
|  | IRE1138 | Văn minh nhân loại | 3 | Học phần Văn minh nhân loại được thiết kế để đạt được một số mục tiêu: 1) giúp sinh viên làm quen với các thông tin cơ bản về địa lý, lịch sử và văn hóa mà mọi người cần biết để trở thành một công dân toàn cầu hiểu biết của thế giới, 2) tạo nền tảng cho các khóa học sau này trong nhiều lĩnh vực trong đó giả định những kiến ​​thức tổng quát như vậy, 3) minh họa sự đa dạng phong phú mà loài người đã tìm thấy để sống trong các nền văn minh và 4) kích thích sự tò mò của bạn để tìm hiểu thêm. Xin lưu ý rằng đây không phải là một khóa học lịch sử truyền thống. Điều này có nghĩa là các nội dung học phần về văn học, kiến ​​trúc, nghệ thuật và âm nhạc không chỉ đơn thuần là bổ sung, mà là một phần cốt lõi của khóa học. Chúng tôi sẽ nhấn mạnh các chủ đề và khuôn mẫu văn hóa hơn là các sự kiện và trình tự thời gian. Bạn sẽ được yêu cầu ghi nhớ rất ít ngày tháng; nhưng bạn sẽ phải theo dõi và so sánh các khái niệm giữa các nền văn minh khác nhau. |
| **5. Thực tập thực tế** | | | | |
| 5.1 | PSY1325 | Thực tập tốt nghiệp | 3 | Học phần nhằm giúp cho sinh viên củng cố và nâng cao được kiến thức thực tế sau khi đã học các môn học lý thuyết. Vận dụng được kiến thức đã học vào việc phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Đánh giá được kết quả đào tạo thuộc chuyên cũng như chương trình đào tạo có sát thực tế không, được thực tế chấp nhận không. Hình thành được kỹ năng tự nghiên cứu; rèn luyện được kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc, kỹ năng giao tiếp với khách hàng và xử lý được các tình huống phát sinh trong hoạt động. |
| 5.2.1 | PSY1429 | Chuyên đề tốt nghiệp | 6 | Học phần dành cho các sinh viên đã học xong tất cả các môn học chuyên ngành bắt buộc của khóa học, thỏa điều kiện về điểm học tập của Khoa quy định, và có mong muốn đăng ký thực hiện chuyên đề tốt nghiệp thay cho khóa luận tốt nghiệp. Học phần yêu cầu sinh viên thực hiện một chuyên đề dưới dạng thức là một dự án hay một bài tập lớn, có nội dung liên quan đến các kiến thức chuyên ngành của khóa học. Khi thực hiện chuyên đề, sinh viên sẽ được đề xuất chủ đề hay được giao chủ đề và được giảng viên phụ trách hướng dẫn, hỗ trợ. Sau thời gian thực hiện theo quy định, sinh viên sẽ nộp báo cáo chuyên đề và các sản phẩm, giải pháp, phần mềm đã thực hiện để được kiểm tra, đánh giá kết quả. Việc thực hiện chuyên đề tốt nghiệp phải theo đúng quy định, thông báo của Khoa về các mốc thời gian, mẫu báo cáo thuyết minh và các quy định khác về việc bảo vệ chuyên đề tốt nghiệp. |
| 5.2.2 | PSY1430 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | Học phần dành cho các sinh viên đã học xong tất cả các môn học chuyên ngành bắt buộc của khóa học, thỏa điều kiện về điểm học tập của Khoa quy định, và có mong muốn đăng ký thực hiện đề tài môn học Khóa luận tốt nghiệp. Học phần yêu cầu sinh viên thực hiện một đề tài dưới dạng thức là một dự án hay một bài tập lớn, có nội dung liên quan đến các kiến thức chuyên ngành của khóa học. Khi thực hiện khóa luận, sinh viên sẽ được đề xuất đề tài hay được giao đề tài và được giảng viên phụ trách hướng dẫn khoa học. Sau thời gian thực hiện theo quy định, sinh viên sẽ nộp báo cáo khóa luận và các sản phẩm, giải pháp, phần mềm đã thực hiện để được kiểm tra, đánh giá kết quả. Việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp phải theo đúng quy định, thông báo của Khoa về các mốc thời gian, mẫu báo cáo thuyết minh và các quy định khác về việc bảo vệ khóa luận. |
| **6. Kiến thức không tích lũy** | | | | |
| **6.1. Giáo dục thể chất** | | | | Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, các kỹ thuật, phương pháp tập luyện nhằm rèn luyện và nâng cao sức khỏe, thẩm mỹ. Người học có thể chọn các học phần yêu thích để tập luyện phù hợp với thể lực của bản thân như: Thể hình thẩm mỹ (GYM), Aerobic, Boxing, Vovinam. |
| **6.2. Giáo dục quốc phòng an ninh** (165 tiết) | | | | Học phần trang bị cho người học hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Thực hiện kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự cấp trung đội, biết sử dụng súng ngắn và một số loại vũ khí bộ binh thường dùng. Môn học được phân thành 04 phần: phần 1- Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, phần 2- Công tác quốc phòng an ninh, phần 3- Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn, phần 4- Hiểu biết chung về quân, binh chủng. |

# III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo được tổ chức thực hiện theo kế hoạch giảng dạy và học tập từng năm học của Trường.
2. Một số học phần đặc biệt, thể hiện bản sắc riêng của UEF, được tổ chức đào tạo theo định hướng sau:

* Đào tạo các học phần tiếng Anh: Các học phần ngoại ngữ Tiếng Anh 1 đến Tiếng Anh 6 được bố trí ở các học kỳ đầu (HK1, HK2, HK3). Từ HK4 trở đi, bố trí các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh (có 12 học phần chuyên môn được giảng dạy bằng tiếng Anh) nhằm giúp người học sau tốt nghiệp có thể sử dụng thành thạo tiếng Anh trong quá trình thực hiện các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.
* Đào tạo kỹ năng: Học phần Project Design 1 được giảng dạy ở năm thứ nhất, Project Design 2 được giảng dạy ở năm thứ hai, hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua một dự án. Trên cơ sở đó giúp người học phát triển các kỹ năng qua các học phần chuyên môn ở các học kỳ năm học tiếp theo; đồng thời giúp phát triển tối đa năng lực tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề thực tế của người học, nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội thông qua các chủ đề xoay quanh các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs), thúc đẩy năng lực học tập suốt đời.
* Đào tạo chuyên môn định hướng nghề nghiệp: Từ HK1 năm thứ nhất, người học được tiếp cận các học phần nhập môn, học phần cơ sở ngành và được tiếp cận với các lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn thông qua các hoạt động tham quan, kiến tập, hội thảo chuyên đề… Ở học kỳ cuối sinh viên phải tham gia thực tập tốt nghiệp bắt buộc (toàn thời gian tại đơn vị thực tập, tối thiểu 12 tuần) và chọn thực hiện khóa luận tốt nghiệp, hoặc chuyên đề tốt nghiệp, hoặc học thay thể bằng 2 học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

1. Các học phần trong chương trình đào tạo được phân định quản lý theo chuyên môn cho các đơn vị khoa/ viện/ trung tâm (gọi chung là đơn vị quản lý học phần) theo Quy định về phân định quản lý sinh viên và học phần hiện hành của Trường
2. Việc thiết kế các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá, phân tích kết quả học tập của người học được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Trường về việc lựa chọn phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học.
3. Các học phần được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất được Hiệu trưởng ban hành.
4. Việc tổ chức giảng dạy và học tập, kiểm tra, đánh giá học phần, xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp chương trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quy định tổ chức thi kết thúc học phần và các quy chế, quy định có liên quan khác của Trường.
5. Đơn vị quản lý chương trình đào tạo phải lập kế hoạch và thực hiện đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo quy định của Trường. Đơn vị quản lý học phần phải lập kế hoạch và thực hiện đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Trường.
6. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định tại Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo, ban hành theo Quyết định số 714/QĐ-UEF ngày 01 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật mỗi 02 năm một lần; kết quả rà soát, đánh giá được đơn vị quản lý chương trình áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.
8. Trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo, nếu phát sinh yêu cầu cần thiết phải điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo, đơn vị quản lý chương trình đào tạo phải làm tờ trình nêu rõ căn cứ/ lý do của việc điều chỉnh, phạm vi áp dụng, thời điểm bắt đầu áp dụng, nội dung đề nghị điều chỉnh và dự kiến tác động của việc điều chỉnh chương trình đào tạo; kèm theo biên bản họp Hội đồng khoa và các minh chứng cần thiết khác. Việc đề xuất điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo không được làm ảnh hưởng đến kế hoạch đào tạo của học kỳ hiện tại. Phòng Đào tạo tiếp nhận tờ trình từ đơn vị quản lý chương trình đào tạo, rà soát và có ý kiến, trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt.
9. Khi có thay đổi về giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo hoặc theo yêu cầu điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần phải được rà soát và cập nhật. Đơn vị quản lý học phần phối hợp với đơn vị quản lý chương trình đào tạo tổ chức việc rà soát, cập nhật, ghi rõ thời điểm áp dụng đề cương chi tiết mới cập nhật. Đề cương chi tiết sau khi hoàn tất cập nhật được gửi cho Phòng Đào tạo rà soát, trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt.
10. Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo./.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thanh Giang**